

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG QUẢNG NINH**

Số: 48/2026/CQN-TK

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính
bán niên năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức : Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh
Mã chứng khoán : CQN
Địa chỉ trụ sở chính : Số 1 đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh
Điện thoại : 0203 6283288
Website : www.quangninhport.com.vn
Người thực hiện công bố thông tin : Ông Hoàng Trọng Tùng – Tổng giám đốc
Loại công bố thông tin: Định kỳ

1. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét (*Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 kèm theo*).

2. Thông tin nói trên được Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh công bố trên website của Công ty: www.quangninhport.com.vn vào ngày 14/08/2026.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin nói trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Tùng

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên đã được soát xét năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh

- Mã chứng khoán: CQN

- Địa chỉ: Số 1 đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại liên hệ: 0203 6283288.

- Email: qnp@quangninhport.com.vn

Website: www.quangninhport.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC bán niên đã được soát xét năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên đã được soát xét năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên đã được soát xét năm 2026):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2026 tại đường dẫn www.quangninhport.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *huv*

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2026;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Tùng
Hoàng Trọng Tùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được chuyển thành công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ hai ngày 22 tháng 08 năm 2014. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 06 ngày 22 tháng 04 năm 2026, mã số doanh nghiệp 5700100231.

Trụ sở chính của Công ty tại số 01 đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Mai Xuân Sơn	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên HĐQT	
Ông Vũ Hồng Phong	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Ông Doãn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Trọng Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Minh Huyền	Thành viên
Ông Phạm Văn Huy	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Hoàng Trọng Tùng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Trọng Tùng

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

Hoàng Thủy Nga
Giám đốc kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2023-002-1
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		556.839.849.131	459.244.253.577
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	73.808.870.745	47.352.779.426
111	1. Tiền		43.719.076.227	47.352.779.426
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.089.794.518	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	362.604.248.218	304.194.004.663
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		362.604.248.218	304.194.004.663
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		74.280.885.498	60.941.632.627
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	67.849.942.790	62.368.345.445
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.828.137.447	3.003.774.826
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.405.593.499	4.372.300.594
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.802.788.238)	(8.802.788.238)
140	IV. Hàng tồn kho	9	41.826.301.896	40.645.968.481
141	1. Hàng tồn kho		41.826.301.896	40.645.968.481
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.319.542.774	6.109.868.380
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	2.907.755.608	2.330.467.352
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.411.787.166	3.779.401.028
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		730.956.353.489	743.740.384.181
220	I. Tài sản cố định		83.260.846.310	95.009.452.177
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	83.260.846.310	95.009.452.177
222	- Nguyên giá		611.914.897.087	612.415.749.698
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(528.654.050.777)	(517.406.297.521)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		4.230.060.000	4.230.060.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.230.060.000)	(4.230.060.000)
250	II. Tài sản dở dang dài hạn		36.834.492.810	36.601.369.901
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	36.834.492.810	36.601.369.901
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	592.847.231.078	592.847.231.078
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.207.213.772	2.207.213.772
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		609.991.442.351	609.991.442.351
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(19.351.425.045)	(19.351.425.045)
270	IV. Tài sản dài hạn khác		18.013.783.291	19.282.331.025
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	18.013.783.291	19.282.331.025
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.287.796.202.620	1.202.984.637.758

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		248.463.735.982	180.773.388.010
310	I. Nợ ngắn hạn		248.463.735.982	180.773.388.010
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	30.904.204.297	25.857.955.350
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.560.142.573	4.283.197.972
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	75.077.972.932	31.153.932
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	20.806.248.913	16.800.181.574
315	5. Phải trả người lao động		45.245.088.990	53.033.057.139
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.969.573.365	4.139.902.771
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	19	2.431.278.681	1.046.422.887
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	50.233.264.218	68.636.283.808
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.235.962.013	6.945.232.577
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	1.039.332.466.638	1.022.211.249.748
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		750.499.360.000	750.499.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		750.499.360.000	750.499.360.000
412	2. Thặng dư vốn		87.099.700.000	87.099.700.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.230.000.000	-
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		192.503.406.638	184.612.189.748
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		86.582.253.748	52.676.624.875
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		105.921.152.890	131.935.564.873
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.287.796.202.620	1.202.984.637.758

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Vũ Mạnh Duy
Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Tùng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	448.700.063.581	348.630.978.542
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		448.700.063.581	348.630.978.542
11	3. Giá vốn hàng bán	24	301.394.731.407	224.064.964.358
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		147.305.332.174	124.566.014.184
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	8.991.102.525	6.548.501.461
23	6. Chi phí tài chính	26	1.873.703	1.885.865
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	36.101.872.832	35.161.909.461
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		120.192.688.164	95.950.720.319
31	9. Thu nhập khác	28	13.361.368.518	15.422.640.293
32	10. Chi phí khác	29	1.093.932.614	1.122.020.226
40	11. Lợi nhuận khác		12.267.435.904	14.300.620.067
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		132.460.124.068	110.251.340.386
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	26.538.971.178	22.020.641.869
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>105.921.152.890</u>	<u>88.230.698.517</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.411	1.176



Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu



Vũ Mạnh Duy
Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Tùng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		451.428.846.637	471.372.391.364
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(247.861.118.120)	(198.410.647.198)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(75.051.920.434)	(69.228.633.863)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.833.690.145)	(5.569.562.872)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.100.411.110	15.746.860.478
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(49.904.113.647)	(33.589.108.031)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		75.878.415.401	180.321.299.878
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(128.200.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	540.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(510.000.000.000)	(250.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		450.000.000.000	195.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(103.405.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.493.366.122	6.360.395.175
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(49.506.633.878)	(151.632.804.825)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.117.000)	(44.424.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.117.000)	(44.424.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		26.368.664.523	28.644.071.053
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		47.352.779.426	27.984.990.271
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		87.426.796	256.572.039
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	73.808.870.745	56.885.633.363


Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu


Vũ Mạnh Duy
Kế toán trưởng


Hoàng Trọng Tùng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được chuyển thành công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ hai ngày 22 tháng 08 năm 2014. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 06 ngày 22 tháng 04 năm 2026, mã số doanh nghiệp 5700100231.

Trụ sở chính của Công ty tại số 01 đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 750.499.360.000 VND tương đương số lượng cổ phần là 75.049.936 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 610 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 612 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ cảng biển.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa: xếp dỡ, bảo quản hàng hóa; chuyển tải hàng hóa tại khu vực cảng (không bao gồm ngành bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: kinh doanh dịch vụ kho bãi (trừ kinh doanh bất động sản);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: dịch vụ hàng hải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa; kinh doanh dịch vụ logistics (không bao gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

1.5. Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Thông tư số 99/2025/TT-BTC cũng yêu cầu thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính. Số liệu so sánh đã được chuyển đổi, phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại và tuân thủ quy định có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 35 của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay ngắn hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-27 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05-12 năm
- Phương tiện vận tải	06-20 năm
- Thiết bị văn phòng	03-13 năm
- Phần mềm quản lý	03-08 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng (riêng sửa chữa bãi chứa hàng được phân bổ 10 năm) và chi phí nạo vét luồng vào cảng được phân bổ 36 tháng.
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản được phân bổ theo thời gian bảo hiểm được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ

dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 12 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê băng tải, chi phí tiền điện,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn của dịch vụ cung cấp

Giá vốn của dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.23 Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định, được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định, và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ hoạt động của Công ty là dịch vụ cảng biển. Đồng thời, hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	128.567.893	237.565.477
Tiền gửi không kỳ hạn	43.590.508.334	47.115.213.949
Các khoản tương đương tiền	30.089.794.518	-
	<u>73.808.870.745</u>	<u>47.352.779.426</u>

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Không kỳ hạn	0,10%	20.155.751.663
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Không kỳ hạn	0,20%	12.666.187.403
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	USD	Không kỳ hạn	0,00%	9.061.957.122
- Các ngân hàng khác	VND/USD/EUR	Không kỳ hạn	0,00% - 0,20%	1.706.612.146
				43.590.508.334
Các khoản tương đương tiền				
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	1 tháng	4,75%	30.089.794.518
				30.089.794.518

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	92.763.205.478	-	255.922.780.827	-
Cho vay (ii)	269.841.042.740	-	48.271.223.836	-
	362.604.248.218	-	304.194.004.663	-

(i) Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	13 tháng	5,8%	5.309.863.014
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	12 tháng	5,7%	10.516.904.110
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	06 tháng	7,4% - 8,2%	71.814.794.518
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	06 tháng	8,00%	5.121.643.836
				92.763.205.478

(ii) Thông tin chi tiết về các khoản cho vay là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Hợp đồng	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan							49.382.960.548	48.271.223.836
- Công ty CP Vận tải và Thương mại Hàng không T&T	01/2025/CQN-TTAIR	VND	Theo nhu cầu kinh doanh, đầu tư của bên vay	Theo hợp đồng vay vốn	06 tháng	Tín chấp	49.382.960.548	48.271.223.836
Bên khác							220.458.082.192	-
- Công ty CP Kinh doanh Thương mại và Đầu tư An Huy	1906/2026/HD VV/CQN-AH	VND	Theo nhu cầu kinh doanh, đầu tư của bên vay	Theo hợp đồng vay vốn	12 tháng	Tín chấp	110.229.041.096	-
- Công ty CP Đầu tư Tài sản Yên Thái	1906/2026/HD VV/CQN-YT	VND	Theo nhu cầu kinh doanh, đầu tư của bên vay	Theo hợp đồng vay vốn	12 tháng	Tín chấp	110.229.041.096	-
							269.841.042.740	48.271.223.836

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết		2.207.213.772	-	(2.207.213.772)	2.207.213.772	-	(2.207.213.772)
Công ty CP Vinalines Đông Bắc		2.207.213.772	-	(2.207.213.772)	2.207.213.772	-	(2.207.213.772)
Đầu tư vào đơn vị khác		609.991.442.351	595.582.050.927	(17.144.211.273)	609.991.442.351	594.702.290.127	(17.144.211.273)
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP		374.860.713.000	374.860.713.000	-	374.860.713.000	374.860.713.000	-
Quý đầu tư tăng trưởng BVIM		100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)	MSB	1.015.739.351	3.750.559.200	-	1.015.739.351	2.870.798.400	-
Công ty CP VIMC Logistics (**)	VLG	1.000.000.000	870.700.000	(129.300.000)	1.000.000.000	870.700.000	(129.300.000)
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân (**)	CPI	29.709.990.000	12.695.078.727	(17.014.911.273)	29.709.990.000	12.695.078.727	(17.014.911.273)
Công ty CP Vận tải và Thương mại Hàng không T&T		103.405.000.000	103.405.000.000	-	103.405.000.000	103.405.000.000	-
		612.198.656.123	595.582.050.927	(19.351.425.045)	612.198.656.123	594.702.290.127	(19.351.425.045)

(*) Đối với khoản đầu tư đã niêm yết trên thị trường chứng khoán: Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

(**) Giá trị có thể thu hồi của cổ phiếu UpCom ít phát sinh giao dịch trong kỳ là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
Công ty CP Vinalines Đông Bắc	Quảng Ninh	25,53%	25,53%	Vận tải (đã ngừng hoạt động)
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tổng Công ty Rau quả, nông sản - CTCP	Hà Nội	12,25%	12,25%	Sản xuất, chế biến, xuất nhập khẩu rau quả, nông sản
Quỹ Đầu tư tăng trưởng BVIM	Hà Nội	33,33%	33,33%	Quỹ đầu tư
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	Hà Nội	0,01%	0,01%	Ngân hàng
Công ty CP VIMC Logistics	Hà Nội	0,71%	0,71%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	8,14%	8,14%	Dịch vụ cảng biển
Công ty CP Vận tải và Thương mại Hàng không T&T	Hà Nội	10,00%	10,00%	Dịch vụ hàng không

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	2.284.766.686	-	1.776.925.578	-
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	2.284.766.686	-	1.776.925.578	-
Bên khác	65.565.176.104	(8.296.407.018)	60.591.419.867	(8.296.407.018)
Công ty CP Tập đoàn Quang Minh	4.867.032.614	(4.867.032.614)	4.867.032.614	(4.867.032.614)
Chi nhánh Công ty CP đại lý hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Quảng Ninh	6.588.730.954	-	4.261.286.977	-
Công ty CP Cảng Thái Hưng	4.130.413.724	-	7.001.192.302	-
Công ty CP Ngọc Cảng	6.827.305.748	-	4.692.504.116	-
Các khách hàng khác	43.151.693.064	(3.429.374.404)	39.769.403.858	(3.429.374.404)
	67.849.942.790	(8.296.407.018)	62.368.345.445	(8.296.407.018)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên khác				
Công ty TNHH Tân Quang Minh	620.882.140	-	620.882.140	-
Công ty Luật TNHH Trần Nguyên	430.000.000	-	430.000.000	-
Viện Quy hoạch và Thiết kế Xây dựng Quảng Ninh	500.760.000	-	-	-
Các người bán khác	1.276.495.307	-	1.952.892.686	-
	2.828.137.447	-	3.003.774.826	-

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu về tạm ứng	1.258.500.463	-	525.269.311	-
Công ty CP Tập đoàn Quang Minh	506.381.220	(506.381.220)	506.381.220	(506.381.220)
Phần công việc đã hoàn thành nhưng chưa xuất hóa đơn (i)	6.962.214.221	-	3.042.745.511	-
- Công ty CP Tập đoàn Dabaco Việt Nam	-	-	1.151.502.242	-
- Công ty TNHH Sản Xuất Bột Mỳ VimafLOUR	2.338.499.014	-	-	-
- Công ty TNHH Triều An QN	2.388.923.198	-	-	-
- Các đối tượng khác	2.234.792.009	-	1.891.243.269	-
Công ty TNHH Xây Lúa Mì VFM - Wilmar	3.009.720.728	-	-	-
Phải thu khác	668.776.867	-	297.904.552	-
	12.405.593.499	(506.381.220)	4.372.300.594	(506.381.220)

(i) Công ty ước tính phần công việc đã hoàn thành tại ngày 30/06/2026 về cước bốc xếp, vận chuyển, lưu kho hàng,... dựa trên biên bản kết toán thống nhất phần khối lượng đã thực hiện với khách hàng.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng	8.296.407.018	-	8.296.407.018	-
Công ty CP Tập đoàn Quang Minh	4.867.032.614	-	4.867.032.614	-
Cảng Vụ Hàng hải Quảng Ninh	1.079.569.304	-	1.079.569.304	-
Các đối tượng khác	2.349.805.100	-	2.349.805.100	-
b) Phải thu khác	506.381.220	-	506.381.220	-
Công ty CP Tập đoàn Quang Minh	506.381.220	-	506.381.220	-
	8.802.788.238	-	8.802.788.238	-

9 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.510.396.808	-	39.322.194.837	-
Công cụ, dụng cụ	1.315.905.088	-	1.323.773.644	-
	41.826.301.896	-	40.645.968.481	-

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	1.147.738.108	541.784.237
Chi phí thuê kho	1.344.392.500	1.155.000.000
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	415.625.000	633.683.115
	2.907.755.608	2.330.467.352
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.902.832.930	5.668.827.486
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	14.110.950.361	13.613.503.539
	18.013.783.291	19.282.331.025

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	169.806.083.369	107.881.769.171	334.027.361.048	700.536.110	612.415.749.698
Giảm khác	(500.852.611)	-	-	-	(500.852.611)
Số dư cuối kỳ	169.305.230.758	107.881.769.171	334.027.361.048	700.536.110	611.914.897.087
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	130.485.941.399	106.183.209.162	280.142.551.886	594.595.074	517.406.297.521
Khấu hao trong kỳ	2.416.113.606	228.846.852	9.076.279.794	27.365.615	11.748.605.867
Giảm khác	(500.852.611)	-	-	-	(500.852.611)
Số dư cuối kỳ	132.401.202.394	106.412.056.014	289.218.831.680	621.960.689	528.654.050.777
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	39.320.141.970	1.698.560.009	53.884.809.162	105.941.036	95.009.452.177
Tại ngày cuối kỳ	36.904.028.364	1.469.713.157	44.808.529.368	78.575.421	83.260.846.310

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 199.507.044.461 VND (tại ngày đầu năm là 199.401.800.708 VND).

Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Bến 1 Cái Lân	Xí nghiệp xếp dỡ Cái Lân	Đang sử dụng	137.121.969.430	28.824.953.451
Cầu QC 01	Xí nghiệp cơ giới Hạ Long	Đang sử dụng	49.099.561.623	9.651.308.008
Cầu di động trên bãi LHM 250	Xí nghiệp cơ giới Hạ Long	Đang sử dụng	47.249.796.188	-

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.230.060.000	4.230.060.000
Số dư cuối kỳ	<u>4.230.060.000</u>	<u>4.230.060.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.230.060.000	4.230.060.000
Số dư cuối kỳ	<u>4.230.060.000</u>	<u>4.230.060.000</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 4.230.060.000 VND (tại ngày đầu năm là 4.230.060.000 VND).

Thông tin về các tài sản cố định vô hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Hệ thống phần mềm quản lý và khai thác container GTOS	Xí nghiệp giao nhận kho bãi	Đang sử dụng	3.905.000.000	-
Hệ thống phần mềm Website	Bộ phận IT - Trung tâm điều độ	Đang sử dụng	180.060.000	-
Phần mềm Bravo	Phòng tài chính kế toán	Đang sử dụng	110.000.000	-

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản	36.489.821.105	36.489.821.105	36.524.577.499	36.524.577.499
- Dự án kho bãi hàng hóa đổi thương lưu Bến 1 (*)	32.493.489.224	32.493.489.224	32.493.489.224	32.493.489.224
- Dự án kho 4200 m ² đổi trong Bến 1	2.298.399.091	2.298.399.091	2.298.399.091	2.298.399.091
- Các dự án khác	1.697.932.790	1.697.932.790	1.732.689.184	1.732.689.184
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	344.671.705	344.671.705	76.792.402	76.792.402
	36.834.492.810	36.834.492.810	36.601.369.901	36.601.369.901

(*) Tại ngày 30/06/2026, chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí san gạt đồi, chi phí đền bù và một số chi phí tư vấn đầu tư dự án. Thông tin chi tiết về dự án như sau:

Dự án được UBND tỉnh Quảng Ninh chấp thuận quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại văn bản số 2718/QĐ-UBND ngày 14/09/2006 và Quyết định 1669/QĐ-UBND ngày 29/05/2008 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thu hồi đất và giao cho UBND Thành phố Hạ Long để bồi thường, GPMB thực hiện dự án Xây dựng kho bãi hàng hóa tại khu vực Cái Lân.

Theo Quyết định số 01/QLCSHT-MT ngày 03/01/2013 của Tổng Giám đốc Công ty về quyết định đầu tư Dự án kho bãi hàng hóa đổi thương lưu Bến 1 với một số nội dung:

- Diện tích đất: 62.403 m²
- Mục tiêu: Xây dựng kho bãi hàng hóa
- Quy mô:
 - + Xây dựng khu văn phòng dịch vụ với diện tích 1.875 m² (nhà điều hành, nhà bảo vệ, nhà để xe, cây xanh sân vườn)
 - + Khu bến và kho tàng 39.240 m² (Nhà kho có mái, Kho ngoài trời, bến và bãi bốc xếp)
 - + Khu chức năng khác 21.288 m² (đất kỹ thuật, đất cây xanh, đường giao thông nội bộ...)
- Vốn đầu tư: 96.412.166.000 VND (trong đó: vốn chủ đầu tư 20%: 19.282.433.000 VND) còn lại là vốn vay thương mại và vốn huy động hợp pháp khác.
- Thời gian hoạt động: 50 năm
- Tiến độ dự án:
 - + Từ quý 3/2012 đến quý 1/2013 thi công san gạt;
 - + Từ quý 1/2013 đến quý 3/2013 thi công các hạng mục kiến trúc;
 - + Kết thúc đầu tư và đưa vào khai thác từ quý 4/2014.

Tuy nhiên, sau khi hoàn thành công việc san gạt đồi thì Công ty chưa thể tiếp tục triển khai dự án cho đến nay chủ yếu do phải chờ quy hoạch Phân khu 5 - thành phố Hạ Long được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2015 và các hợp đồng thuê đất gia hạn hàng năm đến ngày 31/12/2021. Từ năm 2022, Công ty chưa được gia hạn hợp đồng thuê đất nhưng vẫn nhận thông báo tiền thuê đất và nộp đầy đủ tiền thuê đất.

Đến ngày 24/09/2024, quy hoạch tỷ lệ 1/2000 Phân khu 5 - thành phố Hạ Long đã được UBND Tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại Quyết định số 2705/QĐ-UBND. Ngay sau khi có quyết định phê duyệt quy hoạch phân khu, ngày 28/10/2024 Công ty đã gửi công văn xin gia hạn thời gian thuê đất đổi Thương Lưu - Bến số 1 cảng Quảng Ninh để làm kho bãi hàng hóa. Đến ngày 14/05/2025 Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh ra quyết định số 1488/QĐ-UBND về việc gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh để làm kho, bãi hàng hóa tạm tại phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh, thời gian gia hạn thuê đến 31/12/2026. Công ty đang tiếp tục bám sát các cấp có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục phê duyệt dự án và tiếp tục triển khai thực hiện dự án.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên khác		
Công ty CP Cảng tổng hợp Cái Lân Quảng Ninh	9.089.134.745	12.222.615.798
Công ty CP Phát triển Công nghệ Cyberlogistics Việt Nam	1.826.626.167	2.778.792.949
Công ty TNHH Huy Mạnh	5.516.679.465	1.371.963.891
Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Quảng Ninh	5.345.631.009	-
Các người bán khác	9.126.132.911	9.484.582.712
	30.904.204.297	25.857.955.350

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên khác		
Công ty CP Việt Pháp	219.555.360	13.151.246
Công ty TNHH Nam Transport	146.275.411	212.224.946
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thuận An	-	416.761.200
Công ty CP Nam Việt	19.369.441	421.699.640
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Giao nhận An Phú	255.063.832	195.631.243
Các khách hàng khác	1.919.878.529	3.023.729.697
	2.560.142.573	4.283.197.972

16 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	75.077.972.932	31.153.932
- Phải trả về cổ tức năm 2025	75.049.936.000	-
- Phải trả về cổ tức các năm khác	28.036.932	31.153.932
	75.077.972.932	31.153.932
Trong đó: Bên liên quan		
Công ty CP Tập đoàn T&T	58.369.435.000	-
Ông Hoàng Trọng Tùng	12.400.000	-
Ông Đinh Anh Tuấn	19.041.000	-
	58.400.876.000	-

Ngày thực hiện trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông là 23/07/2026.

Các khoản cổ tức đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông tại thời điểm cuối kỳ là 28.036.932 VND, do các cổ đông chưa lưu ký chưa đến làm thủ tục nhận cổ tức theo thông báo của Công ty.

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.538.019.713	19.895.732.119	19.360.507.337	-	3.073.244.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.027.723.385	26.538.971.178	18.833.690.145	-	17.733.004.418
Thuế thu nhập cá nhân	3.779.401.028	-	2.693.923.562	184.200	1.085.661.666	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.234.438.476	1.746.413.678	6.306.977.654	326.125.500	-
	3.779.401.028	16.800.181.574	50.875.040.537	44.501.359.336	1.411.787.166	20.806.248.913

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí phụ cấp ăn ca, độc hại	511.284.450	325.476.600
Chi phí tiền điện	294.683.362	210.724.426
Cước bốc xúc, vận chuyển	5.998.621.706	1.711.242.455
Chi phí giám sát, giám định hàng hóa	830.504.460	1.229.801.079
Chi phí thuê cầu, tàu lai dắt	1.178.890.000	-
Chi phí phải trả khác	155.589.387	662.658.211
	8.969.573.365	4.139.902.771

19 DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê kho	2.431.278.681	1.046.422.887
	2.431.278.681	1.046.422.887

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	91.730.200	76.801.870
Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (*)	47.695.840.103	66.155.829.237
Phải trả khác	2.445.693.915	2.403.652.701
	50.233.264.218	68.636.283.808

(*) Khoản phải trả Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam theo hợp đồng thuê tài sản số 01/2014/HĐT ngày 30 tháng 07 năm 2014 và các phụ lục kèm theo. Theo hợp đồng này, Công ty thuê kết cấu hạ tầng cầu cảng 5, 6, 7 bến Cảng Cái Lân với thời gian thuê 30 năm từ ngày 13/07/2004. Giá thuê bao gồm 2 phần cụ thể như sau:

- Giá thu cố định theo bảng giá Phụ lục 1.2 kèm theo Phụ lục hợp đồng số 01/2026/PLHĐTCL;
- Giá thu thay đổi: Giá thu thay đổi cụ thể hàng năm bằng (=) Doanh thu khai thác tài sản cho thuê hàng năm nhân (x) Tỷ lệ (%) để tính giá thu thay đổi hàng năm.

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	750.499.360.000	87.099.700.000	-	141.476.560.875	979.075.620.875
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	88.230.698.517	88.230.698.517
Chia cổ tức	-	-	-	(75.049.936.000)	(75.049.936.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(13.750.000.000)	(13.750.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	750.499.360.000	87.099.700.000	-	140.907.323.392	978.506.383.392
Số dư đầu năm nay	750.499.360.000	87.099.700.000	-	184.612.189.748	1.022.211.249.748
Lãi trong kỳ này	-	-	-	105.921.152.890	105.921.152.890
Chia cổ tức	-	-	-	(75.049.936.000)	(75.049.936.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.230.000.000	(9.230.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(13.750.000.000)	(13.750.000.000)
Số dư cuối kỳ này	750.499.360.000	87.099.700.000	9.230.000.000	192.503.406.638	1.039.332.466.638

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau

	Số tiền VND
Tổng lợi nhuận chưa phân phối tính đến 31/12/2025	184.612.189.748
Trích quỹ đầu tư phát triển	9.230.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	13.750.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	75.049.936.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Tập đoàn T&T	583.694.350.000	77,77	583.694.350.000	77,77
Các cổ đông khác	166.805.010.000	22,23	166.805.010.000	22,23
	750.499.360.000	100	750.499.360.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	750.499.360.000	750.499.360.000
- Vốn góp cuối kỳ	750.499.360.000	750.499.360.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	31.153.932	72.013.332
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	75.049.936.000	75.049.936.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>75.049.936.000</i>	<i>75.049.936.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	3.117.000	44.424.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>3.117.000</i>	<i>44.424.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	75.077.972.932	75.077.525.332

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.049.936	75.049.936
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.049.936	75.049.936
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>75.049.936</i>	<i>75.049.936</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.049.936	75.049.936
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>75.049.936</i>	<i>75.049.936</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	7.574.958.711	13.002.624.000
Từ 1 năm đến 5 năm	5.065.624.776	27.561.600.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê và khai thác kết cấu hạ tầng cầu cảng 5, 6, 7 thuộc Bến cảng Cái Lân theo hợp đồng số 01/2014/HĐT ngày 30/07/2014 ký với Cục Hàng hải Việt Nam (nay là Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam) với hình thức thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	41.873.869.419	31.774.446.858
Từ 1 năm đến 5 năm	139.634.856.116	127.286.304.457
Trên 5 năm	90.176.482.403	95.473.972.533

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại khu vực Cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh gồm:

- Lô đất Bến số 1 với diện tích 65.225,1 m² được sử dụng để khai thác kết cấu hạ tầng Bến số 1, thời hạn thuê 50 năm kể từ năm 2018 và trả tiền thuê đất hàng năm.
- Lô đất thực hiện Dự án kho bãi hàng hóa đổi thương lưu Bến 1 với diện tích đất 62.403m², Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất gia hạn hàng năm đến ngày 31/12/2021. Từ năm 2022, Công ty chưa được gia hạn hợp đồng thuê đất nhưng vẫn nhận thông báo tiền thuê đất và nộp đầy đủ tiền thuê đất. Ngày 14/05/2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có quyết định số 1488/QĐ-UBND về việc gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất cho Công ty để làm kho, bãi hàng hóa tạm tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long (nay là phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh), thời gian gia hạn thuê đến 31/12/2026 (Thuyết minh số 13).

c) Ngoại tệ các loại

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
USD	355.589,22	320.715,60
EUR	106,77	106,77

23 TỔNG DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	448.700.063.581	348.630.978.542
	448.700.063.581	348.630.978.542
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	9.475.002.025	2.118.191.490

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	301.394.731.407	224.064.964.358
	301.394.731.407	224.064.964.358
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	55.200.000	-

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.903.609.677	6.291.929.422
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	87.492.848	256.572.039
	8.991.102.525	6.548.501.461
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	1.111.736.712	-

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.873.703	1.885.865
	1.873.703	1.885.865

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229.647.959	200.342.968
Chi phí nhân công	23.977.695.596	20.698.119.663
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	303.923.238	439.607.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.107.093	191.444.537
Thuế, phí và lệ phí	4.441.800.248	7.245.885.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	542.811.916	470.473.447
Chi phí khác bằng tiền	6.455.886.782	5.916.036.350
	36.101.872.832	35.161.909.461

28 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	495.266.824
Thu nhập thưởng làm hàng nhanh	12.665.920.329	9.020.622.457
Thu tiền bồi thường	695.448.189	5.887.064.849
Thu nhập khác	-	19.686.163
	13.361.368.518	15.422.640.293

29 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thưởng làm hàng nhanh	894.951.796	1.013.578.903
Các khoản khác	198.980.818	108.441.323
	1.093.932.614	1.122.020.226

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	132.460.124.068	110.251.340.386
Các khoản điều chỉnh tăng	234.731.824	108.441.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu cuối năm trước	77.379.324	-
- Chi phí không được trừ khác	157.352.500	108.441.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(256.572.039)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu cuối kỳ này	-	(256.572.039)
Thu nhập chịu thuế TNDN	132.694.855.892	110.103.209.347
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	26.538.971.178	22.020.641.869
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	10.027.723.385	5.569.562.872
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(18.833.690.145)	(5.569.562.872)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	17.733.004.418	22.020.641.869

31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	105.921.152.890	88.230.698.517
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	105.921.152.890	88.230.698.517
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	75.049.936	75.049.936
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.411	1.176

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.171.995.232	16.520.084.568
Chi phí nhân công	80.261.597.649	61.520.213.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.748.605.867	14.939.295.134
Thuế, phí và lệ phí	4.441.800.248	7.283.216.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.499.444.584	128.265.393.695
Chi phí khác bằng tiền	26.373.160.659	30.698.669.875
	337.496.604.239	259.226.873.819

33 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

34 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn T&T	Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty CP Cảng Quảng Ninh là nhà đầu tư chiến lược
Công ty CP Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội	Cùng chung người quản lý chủ chốt với Công ty đến ngày 24/04/2026
Công ty CP Vận tải và Thương mại Hàng không T&T	Cùng chung người quản lý chủ chốt với Công ty
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	9.475.002.025	2.118.191.490
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	9.475.002.025	2.118.191.490
Mua hàng hóa, dịch vụ	55.200.000	-
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	55.200.000	-
Lãi cho vay	1.111.736.712	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại Hàng không T&T	1.111.736.712	-

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Mai Xuân Sơn	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)	44.666.667	-
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)	247.607.017	120.000.000
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên HĐQT	163.364.210	60.000.000
Ông Doãn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)	141.030.877	60.000.000
Ông Vũ Hồng Phong	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)	22.333.333	-
Ông Hoàng Trọng Tùng	Tổng giám đốc	988.799.354	860.410.109
Ông Đinh Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	636.488.918	574.457.134
Ông Quách Đình Phú	Phó Tổng giám đốc (nghỉ hưu ngày 30/04/2025)	-	496.026.974
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng giám đốc	595.075.027	519.808.260
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban kiểm soát	176.136.842	90.000.000
Bà Phạm Thị Minh Huyền	Thành viên ban kiểm soát	105.682.105	54.000.000
Ông Phạm Văn Huy	Thành viên ban kiểm soát	105.682.105	54.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	250.000.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	304.194.004.663	54.194.004.663
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	47.700.000.000				(47.700.000.000)
136	Phải thu ngắn hạn khác	10.866.305.257	135	Phải thu ngắn hạn khác	4.372.300.594	(6.494.004.663)
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	31.153.932	31.153.932
319	Phải trả ngắn hạn khác	68.667.437.740	320	Phải trả ngắn hạn khác	68.636.283.808	(31.153.932)

Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở bảng trên.

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Vũ Mạnh Duy
Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Tùng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

